

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

## MỤC LỤC

|                                                          | Trang  |
|----------------------------------------------------------|--------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                          | 1 - 2  |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 3      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |        |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                 | 4 - 5  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 6      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 7 - 8  |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc                   | 9 - 33 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 01 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

#### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-Ttg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 14 ngày 08/05/2026 do sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

#### CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

| Họ và tên               | Chức vụ         | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm    |
|-------------------------|-----------------|------------------------------|
| Ông Hoàng Hải           | Chủ tịch HĐQT   | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026 |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh     | Thành viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Hải | Thành viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026 |

##### Ban kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm     |
|-----------------------|----------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hoàng | Trưởng Ban Kiểm soát | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026  |
| Bà Trần Thị Mai Hương | Thành viên           | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2026  |
| Bà Đỗ Thị Chi         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày ngày 24/04/2026 |
| Bà Hồ Đức Thùy Linh   | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 24/04/2026    |

##### Ban Giám đốc

| Họ và tên           | Chức vụ  |
|---------------------|----------|
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh | Giám đốc |

##### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ngọc Quỳnh - Giám đốc.

##### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Ngọc Quỳnh**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 2505/2026/BCSX/IAV

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

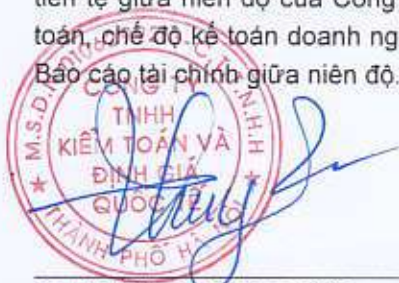
### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN PHƯƠNG THÚY**

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

A - TT5 - 3, Him Lam Van Phuc Residential Area, Ha Dong Ward, Hanoi City

Tel: +84 247 303 3668 \* Website: <https://iav.com.vn>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | TM         | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |            | <b>6.316.807.533.231</b> | <b>5.608.646.673.735</b>            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>13.524.229.747</b>    | <b>42.687.386.133</b>               |
| 1. Tiền                                       | 111        |            | 8.324.229.747            | 29.037.386.133                      |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |            | 5.200.000.000            | 13.650.000.000                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |            | <b>-</b>                 | <b>11.100.000.000</b>               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn   | 123        | 4.9        | -                        | 11.100.000.000                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |            | <b>6.302.671.000.596</b> | <b>5.417.523.748.590</b>            |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 4.2        | 5.933.617.358.128        | 5.075.322.255.823                   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 4.3        | 548.638.009              | 569.827.609                         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 135        | 4.4        | 411.132.449.118          | 384.259.109.817                     |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        | 4.8        | (42.627.444.659)         | (42.627.444.659)                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>4.5</b> | <b>2.247.471</b>         | <b>137.019.885.271</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |            | 2.247.471                | 137.019.885.271                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b> |            | <b>610.055.417</b>       | <b>315.653.741</b>                  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | 161        | 4.6        | 294.401.676              | -                                   |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 163        | 4.14       | 315.653.741              | 315.653.741                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |            | <b>38.305.118.172</b>    | <b>29.083.851.347</b>               |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |            | <b>10.052.000.000</b>    | <b>-</b>                            |
| 1. Phải thu dài hạn khác                      | 215        | 4.4        | 10.052.000.000           | -                                   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |            | <b>6.515.374.456</b>     | <b>7.303.822.954</b>                |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 4.10       | 6.515.374.456            | 7.303.822.954                       |
| - Nguyên giá                                  | 222        |            | 46.877.224.299           | 46.877.224.299                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |            | (40.361.849.843)         | (39.573.401.345)                    |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | <b>21.737.743.716</b>    | <b>21.683.447.428</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | 4.7        | 21.737.743.716           | 21.683.447.428                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |            | <b>-</b>                 | <b>96.580.965</b>                   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        |            | -                        | 96.580.965                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100 + 200) | <b>280</b> |            | <b>6.355.112.651.403</b> | <b>5.637.730.525.082</b>            |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>6.099.002.213.414</b> | <b>5.389.196.699.174</b>            |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>6.099.002.213.414</b> | <b>5.389.196.699.174</b>            |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 4.11        | 3.920.951.952.107        | 2.999.199.386.199                   |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 2.300.000                | -                                   |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 130.370.920              | 130.370.920                         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 4.14        | 2.115.289.942            | 2.718.287.492                       |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | -                        | 547.000.000                         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 4.12        | 15.004.149.858           | 11.531.773.353                      |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 4.13        | 1.429.482.375.768        | 1.434.747.238.591                   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 4.15        | 731.200.000.000          | 940.217.637.800                     |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 115.774.819              | 105.004.819                         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>4.16</b> | <b>256.110.437.989</b>   | <b>248.533.825.908</b>              |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>256.110.437.989</b>   | <b>248.533.825.908</b>              |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 82.146.920.000           | 82.146.920.000                      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 82.146.920.000           | 82.146.920.000                      |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 32.390.192.180           | 32.390.192.180                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 8.992.842.084            | 8.992.842.084                       |
| 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (8.157.331.384)          | (8.157.331.384)                     |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 36.917.711.068           | 36.917.711.068                      |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 103.820.104.041          | 96.243.491.960                      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 96.013.491.960           | 78.999.056.212                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 7.806.612.081            | 17.244.435.748                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)     | <b>440</b> |             | <b>6.355.112.651.403</b> | <b>5.637.730.525.082</b>            |

Người lập biểu  
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
Trương Thị Hải Yến

Giám đốc  
Phạm Ngọc Quỳnh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------------------|
|                                                                        |       |             | VND               | VND                         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch                                 | 01    | 5.1         | 6.648.075.713.968 | 5.572.829.897.774           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | -                 | -                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 6.648.075.713.968 | 5.572.829.897.774           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 5.2         | 6.632.318.443.098 | 5.555.250.879.969           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 15.757.270.870    | 17.579.017.805              |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư              | 21    |             | -                 | -                           |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22    | 5.3         | 259.887.650.775   | 178.955.570.353             |
| 8. Chi phí tài chính                                                   | 23    | 5.4         | 261.147.248.663   | 183.509.978.214             |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                             | 24    |             | 120.777.941.907   | 94.126.727.432              |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 5.5         | 2.575.306.071     | 1.182.482.661               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 5.6         | 2.284.079.538     | 2.579.529.276               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)) | 30    |             | 9.638.287.373     | 9.262.598.007               |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    | 5.7         | 119.977.730       | 394.269.535                 |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    | 5.8         | 2                 | 51.426                      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 119.977.728       | 394.218.109                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 9.758.265.101     | 9.656.816.116               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | 5.9         | 1.951.653.020     | 1.931.363.223               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -                 | -                           |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |             | 7.806.612.081     | 7.725.452.893               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 5.10        | 988               | 987                         |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 71    | 5.10        | 968               | 987                         |

Người lập biểu  
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
Trương Thị Hải Yến

Giám đốc  
Phạm Ngọc Quỳnh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------------|
|                                                                                                  |       |             | VND               | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 9.758.265.101     | 9.656.816.116          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                   |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 788.448.498       | 829.457.796            |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    |             | (713.590.082)     | 1.307.777.824          |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 05    |             | (412.585.127)     | (429.596.730)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 120.777.941.907   | 94.126.727.432         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 130.198.480.297   | 105.491.182.438        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (895.199.252.006) | (254.292.110.862)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 137.017.637.800   | 143.182                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 916.586.550.937   | 493.582.455.180        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (197.820.711)     | 2.037.385.406          |
| - Chi phí lãi vay đã trả                                                                         | 14    |             | (117.305.565.402) | (95.406.086.980)       |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                               | 15    |             | (2.484.608.340)   | (2.335.793.004)        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (219.230.000)     | (174.000.000)          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 168.396.192.575   | 248.903.175.360        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (54.296.288)      | (54.525.828)           |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                 | (10.500.000.000)       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24    |             | 11.100.000.000    | 13.700.000.000         |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 412.585.127       | 429.596.730            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 11.458.288.839    | 3.575.070.902          |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                          |                                    |
| 1. Tiền thu từ đi vay                               | 33        | 6.1         | 864.100.000.000          | 1.596.000.000.000                  |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                              | 34        | 6.2         | (1.073.117.637.800)      | (1.874.400.000.000)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>(209.017.637.800)</b> | <b>(278.400.000.000)</b>           |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                      | 50        |             | (29.163.156.386)         | (25.921.753.738)                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     | 60        |             | 42.687.386.133           | 106.786.723.702                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>             | <b>70</b> |             | <b>13.524.229.747</b>    | <b>80.864.969.964</b>              |

  
Người lập biểu  
Trương Thị Hải Yến

  
Kế toán trưởng  
Trương Thị Hải Yến

  
Giám đốc  
Phạm Ngọc Quỳnh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-Ttg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 14 ngày 08/05/2026 do sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 14 là 82.146.920.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và buôn bán thương mại hàng hóa nông sản.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tua du lịch; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ, Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 06 tháng đầu năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

### 3.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Chi tiết như sau:

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc          | 05 - 30       |
| Máy móc, thiết bị              | 10 - 11       |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 04 - 11       |
| Thiết bị văn phòng             | 05 - 10       |
| Tài sản cố định khác           | 05 - 11       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh bất động sản, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí khác*

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

### 3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại và phần tiền lãi trả chậm khi công ty chưa thực hiện trả tiền cho nhà cung cấp.

### 3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

### 3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.15 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.  
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**3.18 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 9.475.451             | 21.463.223            |
| Tiền gửi không kỳ hạn (*)       | 8.314.754.296         | 29.015.922.910        |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 5.200.000.000         | 13.650.000.000        |
|                                 | <b>13.524.229.747</b> | <b>42.687.386.133</b> |

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

|                                               | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN An Giang | 7.980.067.145        | 27.938.345.894        |
| Các ngân hàng khác                            | 334.687.151          | 1.077.577.016         |
|                                               | <b>8.314.754.296</b> | <b>29.015.922.910</b> |

(\*\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh An Giang, lãi suất 3,2%/năm.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ                |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng        |
|                                     | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát | 1.963.944.540.935        | -                       | 1.955.158.253.931        | -                       |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm         | 1.874.582.037.063        | -                       | 1.531.517.753.993        | -                       |
| Công ty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO    | 1.460.684.194.441        | -                       | 939.064.721.855          | -                       |
| Các đối tượng khác                  | 634.406.585.689          | (28.627.444.659)        | 649.581.526.044          | (28.627.444.659)        |
|                                     | <b>5.933.617.358.128</b> | <b>(28.627.444.659)</b> | <b>5.075.322.255.823</b> | <b>(28.627.444.659)</b> |

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                       | Số cuối kỳ         |                  | Số đầu kỳ          |                  |
|-----------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                       | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
|                       | VND                | VND              | VND                | VND              |
| NPT Steel LLC         | 345.570.337        | -                | 345.570.337        | -                |
| Triple-S Steel Supply | 202.675.272        | -                | 202.675.272        | -                |
| Các đối tượng khác    | 392.400            | -                | 21.582.000         | -                |
|                       | <b>548.638.009</b> | <b>-</b>         | <b>569.827.609</b> | <b>-</b>         |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                                     | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Tạm ứng                                             | 1.603.252.000          | -                       | 11.620.992.000         | -                       |
| Công ty CP XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM (*)     | 14.000.000.000         | (14.000.000.000)        | 14.000.000.000         | (14.000.000.000)        |
| Phải thu về lãi bán hàng trả chậm (**)              | 395.513.744.303        | -                       | 358.629.468.627        | -                       |
| Công ty CP Chipsgood - Vegetexco                    | 116.392.825.157        | -                       | 80.113.401.043         | -                       |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội | 5.362.797.716          | -                       | 13.690.561.791         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát   | 111.857.356.420        | -                       | 133.605.482.187        | -                       |
| Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ                     | 13.728.032.979         | -                       | 28.186.636.931         | -                       |
| Công ty CP CP XNK Rau Quả I                         | 21.287.873.616         | -                       | 15.369.524.874         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm                         | 126.884.858.415        | -                       | 87.663.861.801         | -                       |
| Các khoản khác                                      | 15.452.815             | -                       | 8.649.190              | -                       |
|                                                     | <b>411.132.449.118</b> | <b>(14.000.000.000)</b> | <b>384.259.109.817</b> | <b>(14.000.000.000)</b> |

(\*) Khoản phải thu theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày 01/04/2018. Tổng giá trị hợp đồng là 40 tỷ đồng. Trong đó công ty góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Tính đến thời điểm này đã trích lập toàn bộ số tiền hợp tác trên.

(\*\*) Là khoản phải thu lãi thanh toán trả chậm của các khách hàng mua hàng hóa thương mại với lãi suất từ 10,5% - 14,5%/năm đối với tổng dư nợ còn lại từ thời điểm bắt đầu tính lãi tới thời điểm thanh toán được quy định trên từng hợp đồng với đối tác.

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

|                                                                          | Số cuối kỳ            |                  | Số đầu kỳ      |                  |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|------------------|
|                                                                          | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
|                                                                          | VND                   | VND              | VND            | VND              |
| Tạm ứng                                                                  | 10.052.000.000        | -                | -              | -                |
| Ông Hoàng Hải (*)                                                        | 10.052.000.000        | -                | -              | -                |
|                                                                          | <b>10.052.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>-</b>         |
| Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2) | <b>10.052.000.000</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>-</b>         |

(\*) Là khoản tạm ứng về việc tiếp tục giải quyết các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án tại địa chỉ số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn tạm ứng là 2 năm kể từ ngày nhận tạm ứng.

4.5 Hàng tồn kho

|                        | Số cuối kỳ       |          | Số đầu kỳ              |          |
|------------------------|------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc          | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND              | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường | -                | -        | 137.017.637.800        | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 2.247.471        | -        | 2.247.471              | -        |
|                        | <b>2.247.471</b> | <b>-</b> | <b>137.019.885.271</b> | <b>-</b> |

4.6 Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

|                                         | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------------|--------------------|-----------|
|                                         | VND                | VND       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác | 294.401.676        | -         |
|                                         | <b>294.401.676</b> | <b>-</b>  |

b) Dài hạn

|                                 | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ         |
|---------------------------------|------------|-------------------|
|                                 | VND        | VND               |
| Chi phí trích trước chờ phân bổ | -          | 96.580.965        |
|                                 | <b>-</b>   | <b>96.580.965</b> |

4.7 Tài sản dở dang dài hạn

|                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| - Xây dựng cơ bản                            |                       |                       |
| Dự án Khu thương mại Kim Thành - Lào Cai (*) | 21.737.743.716        | 21.683.447.428        |
|                                              | <b>21.737.743.716</b> | <b>21.683.447.428</b> |

(\*) Dự án xây dựng Trung tâm thương mại, khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12/121/000/026 ngày 15/08/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/10/2009 do UBND tỉnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Lào Cai cấp, Ban quản lý Khu Kinh tế Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5130465188, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 20/08/2019. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 75 tỷ đồng, thời hạn hoàn thành và đưa ra hạng mục chính thức trên Giấy chứng nhận đầu tư là: "Hoạt động hạng mục trung tâm thương mại – văn phòng cao 6 tầng trong quý IV/2019, các hạng mục còn lại sẽ được xây dựng lộ trình triển khai cho phù hợp sau khi kế hoạch chi tiết được phê duyệt". Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xây thô, năm 2020, Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục "Thi công bê phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2" của Dự án. Từ năm 2020, dự án đang chờ kế hoạch chi tiết được phê duyệt.

**4.8 Nợ xấu**

|                                             | Số cuối kỳ            |                            | Số đầu kỳ             |                            |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
|                                             | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty CP Otrun Miền Nam                   | 28.627.444.659        | -                          | 28.627.444.659        | -                          |
| Công ty CP XNK Hạt điều và Hàng NSTP TP.HCM | 14.000.000.000        | -                          | 14.000.000.000        | -                          |
|                                             | <b>42.627.444.659</b> | <b>-</b>                   | <b>42.627.444.659</b> | <b>-</b>                   |

**4.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | Số cuối kỳ  |                            | Số đầu kỳ             |                            |
|--------------------|-------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
|                    | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND           | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Ngắn hạn</b>    |             |                            |                       |                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -           | -                          | 11.100.000.000        | -                          |
|                    | <b>-</b>    | <b>-</b>                   | <b>11.100.000.000</b> | <b>-</b>                   |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ                                   |                                  |                         |                               |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 37.566.213.628                   | 936.242.088             | 2.412.927.605                 | 510.843.222                         | 5.450.997.756                | 46.877.224.299   |
| Số dư cuối kỳ                                | 37.566.213.628                   | 936.242.088             | 2.412.927.605                 | 510.843.222                         | 5.450.997.756                | 46.877.224.299   |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                       |                                  |                         |                               |                                     |                              |                  |
| Số dư đầu kỳ                                 | 33.096.150.812                   | 936.242.088             | 2.412.927.605                 | 510.843.222                         | 2.617.237.618                | 39.573.401.345   |
| Tăng trong kỳ                                | 453.063.144                      | -                       | -                             | -                                   | 335.385.354                  | 788.448.498      |
| Khấu hao trong kỳ                            | 453.063.144                      | -                       | -                             | -                                   | 335.385.354                  | 788.448.498      |
| Số dư cuối kỳ                                | 33.549.213.956                   | 936.242.088             | 2.412.927.605                 | 510.843.222                         | 2.952.622.972                | 40.361.849.843   |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                              |                                  |                         |                               |                                     |                              |                  |
| Tại ngày đầu kỳ                              | 4.470.062.816                    | -                       | -                             | -                                   | 2.833.760.138                | 7.303.822.954    |
| Tại ngày cuối kỳ                             | 4.016.999.672                    | -                       | -                             | -                                   | 2.498.374.784                | 6.515.374.456    |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng |                                  |                         |                               |                                     |                              |                  |
| Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND             |                                  | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND      |
| Tại ngày đầu kỳ                              | 20.852.227.007                   | 936.242.088             | 2.412.927.605                 | 510.843.222                         | 84.832.083                   | 24.797.072.005   |
| Tại ngày cuối kỳ                             | 23.494.897.253                   | 936.242.088             | 2.412.927.605                 | 510.843.222                         | 84.832.083                   | 27.439.742.251   |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0VND, tại ngày 01/01/2026 là 0 VND.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP SX TM và Dịch vụ Tân Mai         | 444.742.675.620          | 715.187.890.187          |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội  | 505.144.102.391          | 601.719.849.504          |
| Công ty CP Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát | 1.277.427.499.300        | 672.122.558.040          |
| Công ty TNHH Nông nghiệp T&T                | 437.267.737.802          | 239.863.563.160          |
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - CTCP      | 1.256.261.844.964        | 769.295.956.882          |
| Các đối tượng khác                          | 108.092.030              | 1.009.568.426            |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>        | -                        | -                        |
|                                             | <b>3.920.951.952.107</b> | <b>2.999.199.386.199</b> |

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 15.004.149.858        | 11.531.773.353        |
|                             | <b>15.004.149.858</b> | <b>11.531.773.353</b> |

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

|                                             | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn                          | 41.259.640               | 33.450.899               |
| Các khoản phải trả về bảo hiểm              | 64.388.437               | -                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược                        | 3.252.834.615            | 3.252.834.615            |
| Phải trả về lãi trả chậm tiền hàng (*)      | 181.799.982.118          | 146.780.887.939          |
| Công ty CP SX TM và Dịch vụ Tân Mai         | 30.219.426.378           | 33.742.839.507           |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội  | 32.825.101.574           | 13.970.182.796           |
| Công ty CP Kinh doanh Thương mại Thịnh Phát | 67.518.784.418           | 29.459.337.279           |
| Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - CTCP      | 39.269.419.748           | 47.580.511.374           |
| Các đối tượng khác                          | 11.967.250.000           | 22.028.016.983           |
| Phải trả liên quan đến khoản UPAS L/C (**)  | 1.244.205.228.003        | 1.284.556.151.180        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 118.682.955              | 123.913.958              |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>        | -                        | -                        |
|                                             | <b>1.429.482.375.768</b> | <b>1.434.747.238.591</b> |

(\*) Lãi trả chậm thanh toán tiền hàng theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký với nhà cung cấp. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng, từ 11%/năm – 13%/năm.

(\*\*) Tại ngày 30/06/2026 là khoản phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Hồ Chí Minh theo điều khoản thanh toán phương thức thư tín dụng (L/C) với nhà cung cấp. Thời hạn thanh toán cho ngân hàng là 6 tháng kể từ ngày Ngân hàng thanh toán cho nhà cung cấp và thông báo thanh toán theo Upas L/C.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                                        | Số cuối kỳ         |                      | Phát sinh trong kỳ      |                      | Số đầu kỳ          |                      |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                        | Phải thu           | Phải nộp             | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Phải thu           | Phải nộp             |
|                                        | VND                | VND                  | VND                     | VND                  | VND                | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                  | 195.953.457          | 1.182.513.489           | 1.194.598.755        | -                  | 183.868.191          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 1.853.550.954        | 2.484.608.340           | 1.951.653.020        | -                  | 2.386.506.274        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                  | 29.196.787           | 205.320.038             | 86.603.798           | -                  | 147.913.027          |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất            | -                  | 36.588.744           | 2.854.365.501           | 2.890.954.245        | -                  | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 315.653.741        | -                    | -                       | -                    | 315.653.741        | -                    |
|                                        | <b>315.653.741</b> | <b>2.115.289.942</b> | <b>6.726.807.368</b>    | <b>6.123.809.818</b> | <b>315.653.741</b> | <b>2.718.287.492</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

|                                                    | Số đầu kỳ       |                       | Trong kỳ        |                   | Số cuối kỳ      |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
|                                                    | VND             | VND                   | VND             | VND               | VND             | VND                   |
| Vay ngắn hạn                                       | 940.217.637.800 | 940.217.637.800       | 864.100.000.000 | 1.073.117.637.800 | 731.200.000.000 | 731.200.000.000       |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận (*) | 940.217.637.800 | 940.217.637.800       | 864.100.000.000 | 1.073.117.637.800 | 731.200.000.000 | 731.200.000.000       |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                  | 940.217.637.800 | 940.217.637.800       | 864.100.000.000 | 1.073.117.637.800 | 731.200.000.000 | 731.200.000.000       |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chỉ nhánh Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh nông sản; Lãi suất: Điều chỉnh; Biện pháp bảo đảm: Quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, khoản phải thu, các tài sản và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần |                        | Vốn khác của chủ sở hữu |                        | Cổ phiếu mua lại của chính mình |  | Quỹ đầu tư phát triển |   | LNST chưa phân phối |   | Tổng            |  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|--|-----------------------|---|---------------------|---|-----------------|--|
|                             | VND                    |                       | VND                  |                        | VND                     |                        | VND                             |  | VND                   |   | VND                 |   | VND             |  |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>82.146.920.000</b>  | <b>32.390.192.180</b> | <b>8.992.842.084</b> | <b>(8.157.331.384)</b> | <b>36.917.711.068</b>   | <b>82.319.425.012</b>  | <b>234.609.758.960</b>          |  |                       |   |                     |   |                 |  |
| Tăng trong năm              | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | 17.244.435.748                  |  | -                     | - | -                   | - | 17.244.435.748  |  |
| - Lợi nhuận trong năm       | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | 17.244.435.748                  |  | -                     | - | -                   | - | 17.244.435.748  |  |
| Giảm trong năm              | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | (3.320.368.800)                 |  | -                     | - | -                   | - | (3.320.368.800) |  |
| - Trích lập quỹ             | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | (190.000.000)                   |  | -                     | - | -                   | - | (190.000.000)   |  |
| - Chia cổ tức               | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | (3.130.368.800)                 |  | -                     | - | -                   | - | (3.130.368.800) |  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>82.146.920.000</b>  | <b>32.390.192.180</b> | <b>8.992.842.084</b> | <b>(8.157.331.384)</b> | <b>36.917.711.068</b>   | <b>96.243.491.960</b>  | <b>248.533.825.908</b>          |  |                       |   |                     |   |                 |  |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>     | <b>82.146.920.000</b>  | <b>32.390.192.180</b> | <b>8.992.842.084</b> | <b>(8.157.331.384)</b> | <b>36.917.711.068</b>   | <b>96.243.491.960</b>  | <b>248.533.825.908</b>          |  |                       |   |                     |   |                 |  |
| Tăng trong kỳ               | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | 7.806.612.081                   |  | -                     | - | -                   | - | 7.806.612.081   |  |
| - Lợi nhuận trong kỳ        | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | 7.806.612.081                   |  | -                     | - | -                   | - | 7.806.612.081   |  |
| Giảm trong kỳ               | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | (230.000.000)                   |  | -                     | - | -                   | - | (230.000.000)   |  |
| - Trích lập quỹ (*)         | -                      | -                     | -                    | -                      | -                       | -                      | (230.000.000)                   |  | -                     | - | -                   | - | (230.000.000)   |  |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>82.146.920.000</b>  | <b>32.390.192.180</b> | <b>8.992.842.084</b> | <b>(8.157.331.384)</b> | <b>36.917.711.068</b>   | <b>103.820.104.041</b> | <b>256.110.437.989</b>          |  |                       |   |                     |   |                 |  |

(\*) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 116/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

**Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ       |                       |             | Số đầu kỳ        |                       |             |
|------------------------------|------------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------|
|                              | Số lượng         | Vốn thực góp          | Tỷ lệ       | Số lượng         | Vốn thực góp          | Tỷ lệ       |
|                              | CP               | VND                   | %           | CP               | VND                   | %           |
| Công ty TNHH Phú Đồng Invest | 1.471.322        | 14.713.220.000        | 17,91%      | 1.471.322        | 14.713.220.000        | 17,91%      |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh          | 1.278.759        | 12.787.590.000        | 15,57%      | 1.278.759        | 12.787.590.000        | 15,57%      |
| Các cổ đông khác             | 5.464.611        | 54.646.110.000        | 66,52%      | 5.464.611        | 54.646.110.000        | 66,52%      |
|                              | <b>8.214.692</b> | <b>82.146.920.000</b> | <b>100%</b> | <b>8.214.692</b> | <b>82.146.920.000</b> | <b>100%</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |                 |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 82.146.920.000 | 82.146.920.000  |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -              | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -              | -               |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 82.146.920.000 | 82.146.920.000  |

**Cổ phiếu**

|                                                       | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu kỳ<br>Cổ phiếu |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 8.214.692              | 8.214.692             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 8.214.692              | 8.214.692             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 8.214.692              | 8.214.692             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -                      | -                     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 8.214.692              | 8.214.692             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 8.214.692              | 8.214.692             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. |                        |                       |

**Phân phối lợi nhuận**

|                                                          | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối                          | 96.243.491.960         | 82.319.425.012        |
| Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ             | 7.806.612.081          | 7.725.452.893         |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận                 | -                      | -                     |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận                 | -                      | -                     |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 104.050.104.041        | 90.044.877.905        |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:              | (230.000.000)          | (190.000.000)         |
| - Chia cổ tức                                            | -                      | -                     |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | (230.000.000)          | (190.000.000)         |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>                  | <b>103.820.104.041</b> | <b>89.854.877.905</b> |

4.17 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

| Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------|------------|-----------|
| USD               | 6,40       | 6,40      |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 6.636.103.452.298        | 5.561.018.237.741        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.972.261.670           | 11.811.660.033           |
|                            | <b>6.648.075.713.968</b> | <b>5.572.829.897.774</b> |

5.2 Giá vốn hàng bán

|                                 | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá bán của hàng hóa đã bán     | 6.628.452.533.578        | 5.550.284.858.023        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.865.909.520            | 4.966.021.946            |
|                                 | <b>6.632.318.443.098</b> | <b>5.555.250.879.969</b> |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 412.585.127            | 429.596.730            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 713.590.082            | 1.639.498.220          |
| Lãi bán hàng trả chậm      | 258.761.475.566        | 176.886.475.403        |
|                            | <b>259.887.650.775</b> | <b>178.955.570.353</b> |

5.4 Chi phí tài chính

|                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 120.777.941.907        | 94.126.727.432         |
| Lãi trả chậm tiền mua hàng hóa | 139.810.154.756        | 86.435.232.950         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá           | -                      | 2.947.276.044          |
| Chi phí tài chính khác         | 559.152.000            | 741.788                |
|                                | <b>261.147.248.663</b> | <b>183.509.978.214</b> |

**5.5 Chi phí bán hàng**

|                                 | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên               | 159.575.640          | 151.825.027          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 2.415.730.431        | 1.030.657.634        |
|                                 | <b>2.575.306.071</b> | <b>1.182.482.661</b> |

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.647.838.404        | 1.899.493.100        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 77.124.897           | 107.234.172          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 559.116.237          | 572.802.004          |
|                           | <b>2.284.079.538</b> | <b>2.579.529.276</b> |

**5.7 Thu nhập khác**

|               | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | 119.977.730        | 394.269.535        |
|               | <b>119.977.730</b> | <b>394.269.535</b> |

**5.8 Chi phí khác**

|                | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|----------------|---------------|-----------------|
| Các khoản khác | 2             | 51.426          |
|                | <b>2</b>      | <b>51.426</b>   |

**5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                  |                      |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i) | 1.951.653.020        | 1.931.363.223        |
| các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này                             | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                             | <b>1.951.653.020</b> | <b>1.931.363.223</b> |

(i) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập hiện hành của kỳ này hiện hành:

|                                                                                   | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                 | 9.758.265.101 | 9.656.816.116   |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN                                                          | 9.758.265.101 | 9.656.816.116   |
| Thuế suất                                                                         | 20%           | 20%             |
| Thuế TNDN                                                                         | 1.951.653.020 | 1.931.363.223   |
| Thuế TNDN được miễn, giảm                                                         | -             | -               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên<br>thuế nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.951.653.020 | 1.931.363.223   |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải<br>nộp                               | 1.951.653.020 | 1.931.363.223   |

5.10 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                                                            | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh<br>nghiệp                                                                    | 7.806.612.081 | 7.725.452.893   |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán<br>để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông | (230.000.000) | -               |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                |               |                 |
| Sổ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                                                                                     | (230.000.000) | -               |
| Lợi nhuận/ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu<br>phổ thông                                                             | 7.576.612.081 | 7.725.452.893   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong<br>kỳ                                                                     | 7.825.922     | 7.825.922       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                   | 968           | 987             |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm                                                                                   | -             | -               |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                 | 968           | 987             |

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 116/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí mua hàng hóa thương mại  | 6.628.452.533.578 | 5.550.284.858.023 |
| Chi phí nhân công                | 1.807.414.044     | 2.052.168.127     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 788.448.498       | 829.457.796       |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất    | 3.211.548.313     | 4.243.798.322     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.991.462.064     | 1.558.133.410     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 926.422.210       | 1.343.881.785     |
|                                  | 6.637.177.828.707 | 5.560.312.297.463 |

(\*) Số liệu so sánh kỳ trước được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để đảm bảo thông tin so sánh.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 864.100.000.000        | 1.596.000.000.000        |
|                                             | <b>864.100.000.000</b> | <b>1.596.000.000.000</b> |

**6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.073.117.637.800        | 1.874.400.000.000        |
|                                              | <b>1.073.117.637.800</b> | <b>1.874.400.000.000</b> |

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

**7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân và tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

| Họ và tên                             | Chức danh         | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>              |                   | <b>228.000.000</b> | <b>228.000.000</b>   |
| Ông Hoàng Hải                         | Chủ tịch HĐQT     | 90.000.000         | 90.000.000           |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh                   | Thành viên        | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Hải               | Thành viên        | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Bà Đỗ Thị Dung                        | Thư ký            | 18.000.000         | 18.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                  |                   | <b>66.000.000</b>  | <b>66.000.000</b>    |
| Ông Nguyễn Mạnh Hoàng                 | Trưởng ban KS     | 42.000.000         | 42.000.000           |
| Bà Trần Thị Mai Hương                 | Thành viên Ban KS | 12.000.000         | 12.000.000           |
| Bà Hồ Đức Thùy Linh                   | Thành viên Ban KS | 12.000.000         | 12.000.000           |
| <b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                   | <b>524.169.300</b> | <b>759.707.300</b>   |
| Ông Phạm Ngọc Quỳnh                   | Giám đốc          | 399.000.000        | 400.000.000          |
| Ông Đặng Vĩnh Hùng                    | Phó Giám đốc      | -                  | 230.968.000          |
| Bà Trương Thị Hải Yến                 | Kế toán trưởng    | 125.169.300        | 128.739.300          |
| <b>Tổng cộng:</b>                     |                   | <b>818.169.300</b> | <b>1.053.707.300</b> |

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

| Phải thu dài hạn khác | Nội dung | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND |
|-----------------------|----------|-----------------------|------------------|
| Ông Hoàng Hải         | Tam ứng  | 10.052.000.000        | -                |
|                       |          | <b>10.052.000.000</b> | <b>-</b>         |

#### 7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Trong kỳ kế toán này không có phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác

#### 7.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

##### 7.3.1 Thông tin lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh nông sản: Buôn bán nông sản;
- Lĩnh vực khai thác cảng và cho thuê kho bãi.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

##### 7.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

#### 7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Chi tiết tại Phụ lục 02.

#### 7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình

hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Người lập biểu  
Trương Thị Hải Yến



Kế toán trưởng  
Trương Thị Hải Yến



Giám đốc  
Phạm Ngọc Quỳnh  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

**Phụ lục số 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty

| Chỉ tiêu                                            | Kinh doanh nông sản      | Khai thác cảng, cho thuê kho bãi | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                      | VND                              | VND                | VND                      |
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                           |                          |                                  |                    |                          |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                                  |                    |                          |
| - Doanh thu bán ra bên ngoài                        | 6.636.103.452.298        | 11.972.261.670                   | -                  | 6.648.075.713.968        |
| - Doanh thu nội bộ                                  | -                        | -                                | -                  | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                         | <b>6.636.103.452.298</b> | <b>11.972.261.670</b>            | -                  | <b>6.648.075.713.968</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                | 6.628.452.533.578        | 3.865.909.520                    | -                  | 6.632.318.443.098        |
| Doanh thu tài chính                                 | 259.887.650.775          | -                                | -                  | 259.887.650.775          |
| Chi phí tài chính                                   | 261.147.248.663          | -                                | -                  | 261.147.248.663          |
| Chi phí bán hàng                                    | 1.135.327.536            | 1.439.978.535                    | -                  | 2.575.306.071            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 1.006.939.883            | 1.277.139.655                    | -                  | 2.284.079.538            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>4.249.053.413</b>     | <b>5.389.233.960</b>             | -                  | <b>9.638.287.373</b>     |
| Thu nhập khác                                       |                          | 119.977.730                      | -                  | 119.977.730              |
| Chi phí khác                                        |                          | 2                                | -                  | 2                        |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                               | -                        | <b>119.977.728</b>               | -                  | <b>119.977.728</b>       |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>4.249.053.413</b>     | <b>5.509.211.688</b>             | -                  | <b>9.758.265.101</b>     |

**Phụ lục số 01: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu                               | Kinh doanh nông sản      |  | Khai thác cảng, cho thuê kho bãi |  | Loại trừ |  | Cộng                     |  |
|----------------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|--|----------|--|--------------------------|--|
|                                        | VND                      |  | VND                              |  | VND      |  | VND                      |  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |                          |  |                                  |  |          |  |                          |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 5.694.724.516.742        |  | 19.519.428.520                   |  | -        |  | 5.714.243.945.262        |  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                          |  |                                  |  |          |  | 640.868.706.141          |  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                    | <b>5.694.724.516.742</b> |  | <b>19.519.428.520</b>            |  | <b>-</b> |  | <b>6.355.112.651.403</b> |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 6.093.053.220.056        |  | 3.479.609.600                    |  | -        |  | 6.096.532.829.656        |  |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                          |  |                                  |  |          |  | 2.469.383.758            |  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                | <b>6.093.053.220.056</b> |  | <b>3.479.609.600</b>             |  | <b>-</b> |  | <b>6.099.002.213.414</b> |  |
| <b>Số đầu kỳ</b>                       |                          |  |                                  |  |          |  |                          |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 5.405.204.707.526        |  | 41.283.320.146                   |  | -        |  | 5.446.488.027.672        |  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                          |  |                                  |  |          |  | 191.242.497.410          |  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                    | <b>5.405.204.707.526</b> |  | <b>41.283.320.146</b>            |  | <b>-</b> |  | <b>5.637.730.525.082</b> |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 4.545.098.236.958        |  | 4.152.808.807                    |  | -        |  | 4.549.251.045.765        |  |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                          |  |                                  |  |          |  | 839.945.653.409          |  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                | <b>4.545.098.236.958</b> |  | <b>4.152.808.807</b>             |  | <b>-</b> |  | <b>5.389.196.699.174</b> |  |

Phụ lục 02: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

| Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |            |                          | Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC |            |                          |
|--------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| Khoản mục                                                    | Mã số      | Số tiền                  | Khoản mục                                               | Mã số      | Số tiền                  |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                                  |            |                          | <b>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</b>         |            |                          |
| <b>TÀI SẢN</b>                                               |            |                          | <b>TÀI SẢN</b>                                          |            |                          |
| Phải thu ngắn hạn khác                                       | 136        | 384.259.109.817          | Phải thu ngắn hạn khác                                  | 135        | 384.259.109.817          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                           | 137        | (42.627.444.659)         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 136        | (42.627.444.659)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> | <b>315.653.741</b>       | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> | <b>315.653.741</b>       |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                          | 153        | 315.653.741              | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                     | 163        | 315.653.741              |
|                                                              |            |                          | <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>                         | <b>230</b> | -                        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                   | <b>230</b> | -                        | <b>Bất động sản đầu tư</b>                              | <b>240</b> | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                               | <b>240</b> | <b>21.683.447.428</b>    | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>250</b> | <b>21.683.447.428</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                              | 242        | 21.683.447.428           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 252        | 21.683.447.428           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                  | <b>260</b> | <b>96.580.965</b>        | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>270</b> | <b>96.580.965</b>        |
| Chi phí trả trước dài hạn                                    | 261        | 96.580.965               | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 271        | 96.580.965               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                     | <b>270</b> | <b>5.637.730.525.082</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                | <b>280</b> | <b>5.637.730.525.082</b> |
|                                                              |            |                          |                                                         |            |                          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                             |            |                          | <b>NGUỒN VỐN</b>                                        |            |                          |
| Thuế và các khoản phải nộp                                   | 313        | 2.718.287.492            | Thuế và các khoản phải nộp                              | 314        | 2.718.287.492            |
| Nhà nước                                                     |            |                          | Nhà nước ngắn hạn                                       |            |                          |
| Phải trả người lao động                                      | 314        | 547.000.000              | Phải trả người lao động                                 | 315        | 547.000.000              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                                    | 315        | 11.531.773.353           | Chi phí phải trả ngắn hạn                               | 316        | 11.531.773.353           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                       | 319        | 1.434.747.238.591        | Phải trả ngắn hạn khác                                  | 320        | 1.434.747.238.591        |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                            | 320        | 940.217.637.800          | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn                       | 321        | 940.217.637.800          |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                                     | 322        | 105.004.819              | Quỹ khen thưởng phúc lợi                                | 323        | 105.004.819              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 421        | 96.243.491.960           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                       | 420        | 96.243.491.960           |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                 | 421a       | 78.999.056.212           | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước            | 420a       | 78.999.056.212           |
| LNST chưa phân phối kỳ này                                   | 421b       | 17.244.435.748           | LNST chưa phân phối kỳ này                              | 420b       | 17.244.435.748           |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

| Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 |       | Số liệu được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| Khoản mục                                                              | Mã số | Số tiền                                                 | Số tiền         |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>               |       |                                                         |                 |
|                                                                        |       | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ       |                 |
|                                                                        |       | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư  | 21              |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                           | 22              |
| Chi phí tài chính                                                      | 22    | Chi phí tài chính                                       | 23              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24              |
|                                                                        |       |                                                         | -               |
|                                                                        |       |                                                         | 178.955.570.353 |
|                                                                        |       |                                                         | 183.509.978.214 |
|                                                                        |       |                                                         | 94.126.727.432  |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>                         |       |                                                         |                 |
|                                                                        |       | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 |                 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                           | 12    | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                          | 12              |
|                                                                        |       |                                                         | 2.037.385.406   |
|                                                                        |       |                                                         | 2.037.385.406   |